

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHỦ ĐỀ THỂ THAO

(SPORTS VOCABULARY)

1. Từ vựng tiếng Anh về các môn thể thao

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ
soccer/football	bóng đá	Soccer is the most popular sport in the world. (Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất thế giới.)
basketball	bóng rổ	The NBA is the highest level of professional basketball. (NBA là giải đấu bóng rổ chuyên nghiệp cao nhất.)
volleyball	bóng chuyền	The team practiced volleyball serves for hours. (Đội đã luyện tập giao bóng chuyền trong nhiều giờ.)
badminton	cầu lông	They played badminton at the community center. (Họ chơi cầu lông tại trung tâm cộng đồng.)
tennis	quần vợt	Wimbledon is the oldest tennis tournament. (Wimbledon là giải đấu quần vợt lâu đời nhất.)
swimming	bơi lội	He won three gold medals in swimming. (Anh ấy đã giành ba huy chương vàng môn bơi.)
athletics	điền kinh	The athletics competition includes running and jumping events. (Cuộc thi điền kinh bao gồm các môn chạy và nhảy.)

boxing	quyền anh	The boxer trained hard for his upcoming match. (Võ sĩ quyền anh đã tập luyện chăm chỉ cho trận đấu sắp tới.)
wrestling	đấu vật	Olympic wrestling requires great strength and technique. (Đấu vật Olympic đòi hỏi sức mạnh và kỹ thuật tốt.)
table tennis	bóng bàn	China dominates international table tennis competitions. (Trung Quốc thống trị các giải đấu bóng bàn quốc tế.)
golf	golf	He spent the weekend playing golf with his colleagues. (Anh ấy dành cuối tuần chơi golf với đồng nghiệp.)
cycling	đua xe đạp	The Tour de France is the most famous cycling race. (Tour de France là cuộc đua xe đạp nổi tiếng nhất.)
martial arts	võ thuật	She has been practicing martial arts for ten years. (Cô ấy đã tập võ thuật được mười năm.)
ice skating	trượt băng	The ice skating performance was beautiful and graceful. (Màn trình diễn trượt băng rất đẹp và uyển chuyển.)
rugby	bóng bầu dục	Rugby is very popular in New Zealand and Australia. (Bóng bầu dục rất phổ biến ở New Zealand và Úc.)

2. Từ vựng tiếng Anh về các dụng cụ thể thao

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ

racket	vợt	Her badminton racket is lightweight but durable. (Vợt cầu lông của cô ấy nhẹ nhưng bền.)
ball	quả bóng	The goalkeeper caught the ball skillfully. (Thủ môn đã bắt bóng một cách khéo léo.)
net	lưới	The volleyball net needs to be adjusted to the correct height. (Lưới bóng chuyền cần được điều chỉnh đến độ cao phù hợp.)
goal post	khung thành	The striker hit the goal post instead of scoring. (Tiền đạo đã sút trúng khung thành thay vì ghi bàn.)
whistle	còi	The referee blew the whistle to end the match. (Trọng tài thổi còi kết thúc trận đấu.)
gloves	găng tay	The goalkeeper's gloves protected his hands during the save. (Găng tay đã bảo vệ tay thủ môn trong pha cứu thua.)
shoe	giày	Athletes need proper shoes for better performance. (Các vận động viên cần giày phù hợp để có thành tích tốt hơn.)
helmet	mũ bảo hiểm	Cyclists must wear helmets for safety. (Người đi xe đạp phải đội mũ bảo hiểm để đảm bảo an toàn.)
bat	gậy	The baseball bat was made of solid wood. (Gậy bóng chày được làm từ gỗ chắc chắn.)
jersey	áo đấu	Each player wore a numbered jersey. (Mỗi cầu thủ mặc áo đấu có số.)

shorts	quần đùi	The team's shorts matched their jerseys. (Quần đùi của đội phù hợp với áo đấu.)
shin guards	bảo vệ ống chân	Soccer players wear shin guards for protection. (Cầu thủ bóng đá đeo bảo vệ ống chân để bảo vệ.)
stopwatch	đồng hồ bấm giờ	The coach used a stopwatch to time the sprints. (HLV sử dụng đồng hồ bấm giờ để tính thời gian chạy nước rút.)
scoreboard	bảng điểm	The scoreboard displayed the current match score. (Bảng điểm hiển thị tỉ số hiện tại của trận đấu.)
medal	huy chương	She won a gold medal in the competition. (Cô ấy đã giành huy chương vàng trong cuộc thi.)

3. Từ vựng tiếng Anh về địa điểm chơi thể thao

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ
stadium	sân vận động	The new stadium can hold 60,000 spectators. (Sân vận động mới có thể chứa 60.000 khán giả.)
court	sân	The tennis court was wet after the rain. (Sân tennis bị ướt sau cơn mưa.)
pool	hồ bơi	The Olympic pool is 50 meters long. (Hồ bơi Olympic dài 50 mét.)

gym	phòng tập	Athletes train at the gym every morning. (Các vận động viên tập luyện tại phòng tập mỗi sáng.)
track	đường chạy	Runners were warming up on the track. (Các vận động viên đang khởi động trên đường chạy.)
field	sân bãi	The soccer field was in perfect condition. (Sân bóng đá trong điều kiện hoàn hảo.)
ring	võ đài	The boxer stepped into the ring confidently. (Võ sĩ bước vào võ đài một cách tự tin.)
clubhouse	nhà câu lạc bộ	The golf clubhouse provides facilities for members. (Nhà câu lạc bộ golf cung cấp các tiện nghi cho hội viên.)
changing room	phòng thay đồ	Players gathered in the changing room before the match. (Các cầu thủ tập trung trong phòng thay đồ trước trận đấu.)
grandstand	khán đài	The grandstand was full of excited fans. (Khán đài đầy những người hâm mộ phấn khích.)

4. Thuật ngữ tiếng Anh trong các môn thể thao phổ biến

4.1. Thuật ngữ tiếng Anh trong môn bóng đá

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ

penalty	quả phạt đền	The team was awarded a penalty in the last minute. (Đội được hưởng quả phạt đền ở phút cuối.)
offside	việt vị	The striker was caught offside three times. (Tiền đạo đã bị bắt việt vị ba lần.)
corner kick	phạt góc	They scored directly from the corner kick. (Họ đã ghi bàn trực tiếp từ quả phạt góc.)
free kick	đá phạt	The player scored a beautiful free kick. (Cầu thủ đã ghi một bàn thắng đẹp từ quả đá phạt.)
goalkeeper	thủ môn	The goalkeeper made an incredible save. (Thủ môn đã có một pha cứu thua không thể tin được.)
defender	hậu vệ	The defender cleared the ball from danger. (Hậu vệ đã giải tỏa bóng khỏi tình huống nguy hiểm.)
midfielder	tiền vệ	The midfielder controlled the pace of the game. (Tiền vệ đã kiểm soát nhịp độ trận đấu.)
striker	tiền đạo	The striker scored a hat-trick in the match. (Tiền đạo đã ghi hat-trick trong trận đấu.)
yellow card	thẻ vàng	The player received a yellow card for fouling. (Cầu thủ nhận thẻ vàng vì phạm lỗi.)
red card	thẻ đỏ	The defender was shown a red card for a serious foul. (Hậu vệ bị phạt thẻ đỏ vì phạm lỗi nghiêm trọng.)

4.2. Thuật ngữ tiếng Anh trong môn cầu lông

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ
shuttlecock	quả cầu	The shuttlecock landed just inside the line. (Quả cầu rơi ngay trong đường biên.)
smash	đập cầu	Her powerful smash won the point. (Cú đập cầu mạnh mẽ của cô ấy đã giành điểm.)
serve	giao cầu	His serve was too long and went out. (Quả giao cầu của anh ấy quá dài và đã ra ngoài.)
rally	cầu đấu	The longest rally lasted over 50 shots. (Pha cầu đấu dài nhất kéo dài hơn 50 lần đánh.)
backhand	mặt trái	She hit a perfect backhand down the line. (Cô ấy đánh một quả mặt trái hoàn hảo dọc đường biên.)
forehand	mặt phải	His forehand shots were very powerful. (Những cú đánh mặt phải của anh ấy rất mạnh mẽ.)
net shot	cầu đánh gần lưới	The net shot barely cleared the net. (Quả cầu đánh gần lưới vừa đủ vượt qua lưới.)
doubles	đánh đôi	They won the doubles tournament. (Họ đã thắng giải đấu đôi.)
singles	đánh đơn	She prefers playing singles matches. (Cô ấy thích chơi các trận đơn hơn.)

court lines	đường biên	The shuttle landed outside the court lines. (Quả cầu rơi ngoài đường biên.)
-------------	------------	---

4.3. Thuật ngữ tiếng Anh môn điền kinh

Từ vựng	Ý nghĩa	Ví dụ
sprint	chạy nước rút	She specializes in the 100-meter sprint. (Cô ấy chuyên về chạy nước rút 100 mét.)
relay	chạy tiếp sức	The team won gold in the 4x100m relay. (Đội đã giành huy chương vàng ở nội dung chạy tiếp sức 4x100m.)
hurdles	chạy vượt rào	He knocked down two hurdles during the race. (Anh ấy đã va vào hai rào trong cuộc đua.)
long jump	nhảy xa	She set a new record in the long jump. (Cô ấy đã lập kỷ lục mới ở môn nhảy xa.)
high jump	nhảy cao	The athlete cleared the high jump bar easily. (Vận động viên vượt qua xà nhảy cao một cách dễ dàng.)
javelin	ném lao	The javelin throw exceeded 80 meters. (Cú ném lao vượt quá 80 mét.)
shot put	đẩy tạ	He competed in the shot put event. (Anh ấy thi đấu ở nội dung đẩy tạ.)

discus	ném đĩa	The discus throw required perfect technique. (Ném đĩa đòi hỏi kỹ thuật hoàn hảo.)
marathon	chạy marathon	She completed the marathon in under three hours. (Cô ấy hoàn thành cuộc đua marathon trong chưa đầy ba giờ.)
pole vault	nhảy sào	The pole vault requires great upper body strength. (Nhảy sào đòi hỏi sức mạnh phần thân trên tốt.)

5. Cụm từ (Collocations) thông dụng trong thể thao

Collocation	Ý nghĩa	Ví dụ
aquatic sports	các môn thể thao dưới nước	Swimming and diving are popular aquatic sports at the Olympics. (Bơi lội và lặn là các môn thể thao dưới nước phổ biến tại Olympic.)
commit a foul	phạm lỗi	The defender committed a foul in the penalty area. (Hậu vệ đã phạm lỗi trong vùng cấm địa.)
sporting/sports event	sự kiện thể thao	The World Cup is the biggest sporting event in football. (World Cup là sự kiện thể thao lớn nhất trong bóng đá.)
score a goal	ghi bàn	Ronaldo scored a goal in the last minute of the game. (Ronaldo đã ghi bàn trong phút cuối của trận đấu.)
governing body	cơ quan chủ quản	FIFA is the governing body of international football. (FIFA là cơ quan chủ quản của bóng đá quốc tế.)

the first half	hiệp 1	The team played brilliantly in the first half. (Đội đã thi đấu xuất sắc trong hiệp 1.)
the second half	hiệp 2	They scored three goals in the second half. (Họ đã ghi ba bàn thắng trong hiệp 2.)
host country	nước chủ nhà	Japan was the host country for the 2020 Olympics. (Nhật Bản là nước chủ nhà của Olympic 2020.)
the most outstanding athlete title	danh hiệu Vận Động Viên Xuất Sắc Nhất	She won the most outstanding athlete title for her remarkable performances. (Cô ấy đã giành danh hiệu VĐV xuất sắc nhất nhờ những màn trình diễn ấn tượng.)
friendly match	trận đấu giao hữu	The two teams played a friendly match before the tournament. (Hai đội đã chơi một trận giao hữu trước giải đấu.)
win a medal	giành huy chương	The team won a medal in every competition they entered. (Đội đã giành huy chương trong mọi cuộc thi họ tham gia.)
rank second, third	xếp hạng 2, hạng 3	Vietnam ranked second in the Southeast Asian Games. (Việt Nam xếp hạng nhì tại SEA Games.)
defend the championship title	bảo vệ danh hiệu vô địch	The team successfully defended their championship title. (Đội đã thành công trong việc bảo vệ chức vô địch.)
break the record	phá kỷ lục	Usain Bolt broke the world record in the 100m sprint. (Usain Bolt đã phá kỷ lục thế giới ở nội dung chạy 100m.)

gold medal	huy chương vàng	She won the gold medal in gymnastics. (Cô ấy đã giành huy chương vàng môn thể dục dụng cụ.)
silver medal	huy chương bạc	The team earned a silver medal after a close final match. (Đội đã giành huy chương bạc sau một trận chung kết sát sao.)
bronze medal	huy chương đồng	He was happy to win the bronze medal in his first Olympics. (Anh ấy đã rất vui khi giành huy chương đồng trong kỳ Olympic đầu tiên của mình.)

6. Thành ngữ (idiom) tiếng Anh về thể thao

Thành ngữ	Ý nghĩa	Ví dụ
hit the ground running	bắt đầu nhanh chóng và hiệu quả	The new player hit the ground running in his first match. (Cầu thủ mới đã có khởi đầu nhanh chóng và hiệu quả trong trận đầu tiên.)
game plan	kế hoạch, chiến thuật	The coach explained the game plan to the team. (HLV đã giải thích chiến thuật cho đội.)
level playing field	điều kiện công bằng	The new rules create a level playing field for all teams. (Luật mới tạo điều kiện công bằng cho mọi đội.)
back to square one	quay về vị trí xuất phát	After the injury, he was back to square one with his training. (Sau chấn thương, anh ấy phải bắt đầu lại từ đầu với việc tập luyện.)

drop the ball	mắc sai lầm	The defender dropped the ball at a crucial moment. (Hậu vệ đã mắc sai lầm ở thời điểm quan trọng.)
get the ball rolling	bắt đầu một hoạt động	Let's get the ball rolling with some warm-up exercises. (Hãy bắt đầu với một số bài tập khởi động.)
on the ball	nhanh nhạy, tỉnh táo	The goalkeeper was always on the ball during the match. (Thủ môn luôn tỉnh táo trong suốt trận đấu.)
whole new ball game	tình huống hoàn toàn khác	Playing at the professional level is a whole new ball game. (Chơi ở cấp độ chuyên nghiệp là một tình huống hoàn toàn khác.)